

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VINATECH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VINATECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINATECH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109730149

**3. Ngày thành lập:** 07/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 6 ngõ 105 phố Ngọc Trúc, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0927751337

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                     | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                               | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                         | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                          | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                              | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                   | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                    | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                     | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                              | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                       | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                 | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                            | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ Dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng) | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                 | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                 | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                        | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                        | 4330        |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                   | 4390        |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                        | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định của Pháp luật) | 7110 |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7020 |
| 24. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 26. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3700 |
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem, đồ cổ, tiền kim khí và trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem, đồ cổ, tiền kim khí và trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4759 |
| 33. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8121 |
| 34. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8219 |
| 35. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8130 |
| 36. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773 |

|     |                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TRƯỜNG HUY | P1210-CT4A1<br>Linh Đàm,<br>Phường Đại Kim,<br>Quận Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 580.000    | 5.800.000.000         | 58,000    | 0380790016<br>18                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                              | Tổng số                   | 580.000    | 5.800.000.000         | 58,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | LÊ VĂN NAM      | CH3416 VP6<br>Linh Đàm,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 0380820147<br>44 |
|   |                 |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                            | Tổng số                            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |                  |
|   |                 |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |
| 3 | TRẦN VĂN<br>NAM | Số nhà 6 ngõ 105<br>phố Ngọc Trục,<br>Phường Đại Mỗ,<br>Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 170.000 | 1.700.000.000 | 17,000 | 0380740000<br>78 |
|   |                 |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                            | Tổng số                            | 170.000 | 1.700.000.000 | 17,000 |                  |
|   |                 |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/08/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038082014744

Ngày cấp: 18/02/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: CH3416 VP6 Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CH3416 VP6 Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội